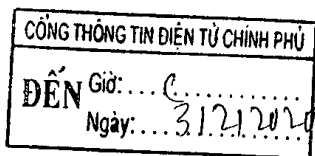


THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020



**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia; các cơ quan phòng chống thiên tai từ trung ương đến địa phương; các tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước.

**Điều 3. Nguyên tắc phân cấp báo động lũ**

1. Cấp báo động lũ là sự phân định cấp độ của lũ. Mỗi cấp độ lũ được xác định thông qua một giá trị mực nước tương ứng quy định tại các trạm thủy văn trên sông, suối, phản ánh mức độ nguy hiểm của lũ cũng như mức độ ngập lụt do lũ gây ra.

2. Cấp báo động lũ được phân thành ba cấp căn cứ vào đặc điểm, độ lớn mực nước lũ và mức độ tác động của lũ lụt đến an toàn đê điều, bờ, bãi sông, công trình và dân sinh, kinh tế - xã hội trên khu vực.

#### **Điều 4. Quy định chi tiết mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông**

1. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn chính trên các sông thuộc phạm vi cả nước được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ đối với các vị trí thuộc địa bàn quản lý của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà chưa được quy định tại khoản 1 Điều này sẽ do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này quy định. Đối với các vị trí nằm trên các đoạn sông giáp ranh giữa các tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan phải trao đổi, thống nhất để ban hành một quy định chung về mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại vị trí đó.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương**

##### **1. Bộ Tài nguyên và Môi trường**

a) Tiếp nhận, tổng hợp thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc sử dụng cấp báo động lũ trong các hoạt động phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội;

b) Định kỳ 5 năm, tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, sửa đổi, bổ sung danh sách các trạm thủy văn được quy định cấp báo động lũ và mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ cho phù hợp với thực tế; gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 của năm thực hiện rà soát, đánh giá.

2. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền tổ chức sử dụng các quy định về mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ đảm bảo hiệu quả;

b) Định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này) trước ngày 20 tháng 12 để tổng hợp.

### 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Tổ chức xây dựng, ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý chưa được quy định trong Quyết định này;

b) Tổ chức sử dụng các quy định về mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ đảm bảo hiệu quả;

c) Định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này) trước ngày 20 tháng 12 để tổng hợp.

### **Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp**

Các hoạt động khí tượng thủy văn, phòng, chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội đang sử dụng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông theo Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước tiếp tục thực hiện cho đến khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2020.

2. Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

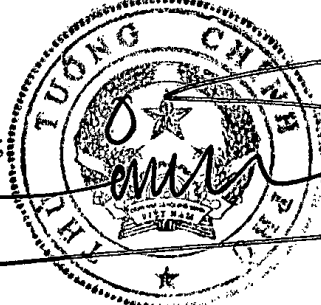
1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai;
- Ủy ban Quốc gia UPSCTT&TKCN;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội,
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). Tuyềnh 413

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Trịnh Đình Dũng**



**Phụ lục I**  
**MỨC NƯỚC TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ TRÊN**  
**CÁC SÔNG THUỘC PHẠM VI CẢ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số : 05 /2020/QĐ-TTg  
ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
1	Lai Châu	Nậm Bùm	Nà Hừ	338,5	339,0	339,5
2	Điện Biên	Nậm Rốm	Mường Thanh	473,0	474,5	476,0
3		Nậm Nưa	Bản Yên	474,0	475,0	476,0
4	Sơn La	Nậm Pàn	Hát Lót	511,5	512,5	513,5
5		Mã	Xã Là	279,5	280,5	281,5
6	Hòa Bình	Đà	Hòa Bình	20,0	21,0	22,0
7		Bùi	Lâm Sơn	21,5	22,5	23,5
8		Bôi	Hung Thi	10,0	11,0	13,0
9	Hà Giang	Lô	Hà Giang	99,0	101,0	103,0
10		Lô	Vĩnh Tuy	47,0	49,0	50,0
11		Lô	Bắc Quang	69,0	71,0	72,0
12		Gâm	Bắc Mê	121,0	123,0	124,0
13	Tuyên Quang	Lô	Hàm Yên	32,0	33,0	34,0
14		Lô	Tuyên Quang	22,0	24,0	26,0
15		Gâm	Na Hang	53,0	55,0	57,0
16		Gâm	Chiêm Hóa	36,5	37,5	38,5
17	Cao Bằng	Gâm	Bảo Lạc	196,0	197,0	198,0
18		Giang	Bằng Giang	180,5	181,5	182,5
19	Bắc Kạn	Cầu	Bắc Kạn	132,0	133,0	134,0
20		Cầu	Chợ Mới	56,0	57,0	58,0
21		Cầu	Thác Giềng	96,5	97,5	98,5
22	Thái Nguyên	Cầu	Gia Báy	25,0	26,0	27,0
23		Cầu	Chã	8,0	9,0	10,0

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
24	Lào Cai	Ngòi Nhù	Ngòi Nhù	88,5	89,5	90,5
25		Hồng (Thao)	Lào Cai	80,0	82,0	83,5
26		Cháy	Long Phúc (Bảo Yên)	71,0	73,0	75,0
27		Hồng	Bảo Hà	55,0	56,0	57,0
28		Nghĩa Đô	Vĩnh Yên	129,5	130,5	131,5
29	Yên Bái	Nậm Kim	Mù Căng Chải	939,0	939,5	940,0
30		Ngòi Thia	Ngòi Thia	44,5	45,5	46,5
31		Ngòi Hút	Ngòi Hút	52,5	53,5	54,5
32		Cháy	Thác Bà	21,0	21,5	22,0
33		Hồng (Thao)	Yên Bái	30,0	31,0	32,0
34	Phú Thọ	Hồng (Thao)	Phú Thọ	17,5	18,2	19,0
35		Lô	Vụ Quang	18,3	19,5	20,5
36		Lô	Việt Trì	13,7	14,9	15,9
37		Búra	Thanh Sơn	23,0	24,5	26,0
38	Vĩnh Phúc	Phó Đáy	Quảng Cur	28,5	29,0	29,5
39	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	Lạng Sơn	252,0	254,0	256,0
40		Trung	Hữu Lũng	17,0	18,0	19,0
41		Bắc Giang	Văn Mịch	187,0	188,0	190,0
42	Quảng Ninh	Đá Bạch	Đồn Sơn	2,0	2,2	2,4
43		Tiên Yên	Bình Liêu	79,5	80,5	81,5
44		Kinh Thầy	Bến Triều	2,2	2,4	2,6

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
45	TP. Hải Phòng	Bạch Đằng	Do Nghi	2,0	2,2	2,4
46		Lạch Tray	Kiến An	1,7	1,9	2,1
47		Cấm	Cửa Cấm	1,9	2,0	2,1
48		Cấm	Cao Kênh	1,9	2,1	2,2
49		Luộc	Chanh Chử	2,5	3,0	3,5
50		Văn Úc	Trung Trang	2,0	2,3	2,6
51		Văn Úc	Quang Phục	1,9	2,1	2,3
52		Thái Bình	Đông Xuyên	1,9	2,1	2,3
53		Mới	Tiên Tiến	2,0	2,2	2,4
54		Bắc Giang	Thương	Cầu Sơn	14,0	15,0
55	Thương		Phủ Lạng Thương	4,3	5,3	6,3
56	Lục Nam		Lục Nam	4,3	5,3	6,3
57	Lục Nam		Chũ	11,0	12,0	13,0
58	Cấm Đàn		Cấm Đàn	41,0	43,0	45,0
59	Bắc Ninh	Cầu	Phúc Lộc Phương	6,0	7,0	8,0
60		Cầu	Đáp Cầu	4,3	5,3	6,3
61		Đuống	Bến Hồ	6,8	7,5	8,4
62	TP. Hà Nội	Hồng	Sơn Tây	12,4	13,4	14,4
63		Hồng	Hà Nội (Long Biên)	9,5	10,5	11,5
64		Đà	Trung Hà	15,0	16,0	17,0
65		Đuống	Thượng Cát	9,0	10,0	11,0
66		Đáy	Ba Thá	5,5	6,5	7,5
67	Hải Dương	Thái Bình	Phả Lại	4,0	5,0	6,0
68		Thái Bình	Phú Lương	2,5	3,5	4,0
69		Thái Bình	Cát Khê	3,5	4,5	5,0
70		Kinh Thầy	Bến Bình	2,5	3,5	4,5
71		Kinh Môn	An Phụ	2,2	2,6	2,9
72		Gù	Bá Nha	2,0	2,4	2,7
73		Rạng	Quảng Đạm	2,1	2,5	2,9

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
74	Hung Yên	Hồng	Hung Yên	5,5	6,3	7,0
75		Luộc	La Tiến	4,2	4,7	5,4
76	Hà Nam	Đáy	Phủ Lý	3,0	3,5	4,0
77	Thái Bình	Luộc	Triều Dương	4,9	5,4	6,1
78		Trà Lý	TP. Thái Bình	2,2	2,8	3,5
79		Trà Lý	Quyết Chiến	2,7	3,3	3,9
80		Trà Lý	Đông Quý	2,0	2,3	2,5
81		Hồng	Ba Lạt	2,0	2,3	2,6
82		Hồng	Tiến Đức	4,8	5,6	6,3
83	Nam Định	Đào	Nam Định	3,2	3,8	4,3
84		Ninh Cơ	Phủ Lễ	2,0	2,3	2,5
85		Ninh Cơ	Trực Phương	2,0	2,3	2,6
86	Ninh Bình	Đáy	Ninh Bình	2,5	3,0	3,5
87		Đáy	Như Tân	1,6	1,9	2,2
88		Hoàng Long	Bến Đé	3,0	3,5	4,0
89		Hoàng Long	Gián Khẩu	2,5	3,1	3,7
90	Thanh Hóa	Chu	Bái Thượng	15,0	16,5	18,0
91		Chu	Xuân Khánh	9,0	10,4	12,0
92		Chu	Cửa Đạt	28,0	29,5	31,0
93		Mã	Lý Nhân	9,5	11,0	12,0
94		Mã	Mường Lát	170,0	171,5	173,0
95		Mã	Giàng	4,0	5,5	6,5
96		Mã	Hồi Xuân	59,0	62,0	64,0
97		Mã	Cắm Thủy	17,5	19,0	20,2
98		Mã	Quảng Châu	1,7	1,9	2,1
99		Bưởi	Kim Tân	10,0	11,0	12,0
100		Bưởi	Thạch Quảng	14,0	15,0	16,0
101		Yên	Chuối	2,0	2,8	3,5
102		Yên	Ngọc Trà	1,3	1,5	1,7
103		Lèn	Lèn	4,0	5,0	6,0
104		Lèn	Cụ Thôn	2,5	3,0	3,5
105	Âm	Lang Chánh	48,5	50,0	51,5	



TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)			
				I	II	III	
106	Nghệ An	Cả	Nam Đàn	5,4	6,9	7,9	
107		Cả	Đô Lương	14,5	16,5	18,0	
108		Cả	Dừa	20,5	22,5	24,5	
109		Cả	Con Cuông	28,0	29,0	30,5	
110		Cả	Thạch Giám	66,0	67,5	69,0	
111		Hiếu	Nghĩa Khánh	38,0	39,0	40,0	
112		Hiếu	Quý Châu	72,5	74,5	76,5	
113		Nậm Mô	Mường Xén	138,0	140,0	142,0	
114		Lam	Chợ Tràng	3,0	4,0	5,0	
115		Lam	Yên Thượng	7,0	8,0	9,0	
116		Lam	Cửa Hội	1,5	1,7	1,9	
117		Hà Tĩnh	La	Linh Cảm	4,5	5,5	6,5
118			Ngàn Phố	Sơn Diệm	10,0	11,5	13,0
119	Ngàn Sâu		Hòa Duyệt	7,5	9,0	10,5	
120	Ngàn Sâu		Chu Lễ	11,5	12,5	14,0	
121	Cửa Nhượng		Cắm Nhượng	1,8	2,3	2,8	
122	Rào Cái		Thạch Đồng	2,0	2,5	3,0	
123	Quảng Bình	Gianh	Mai Hóa	3,0	5,0	6,5	
124		Gianh	Đồng Tâm	7,0	13,0	16,0	
125		Gianh	Tân Mỹ	1,1	1,3	1,5	
126		Kiến Giang	Lệ Thủy	1,2	2,2	2,7	
127		Kiến Giang	Kiến Giang	8,0	11,0	13,0	
128		Nhật Lệ	Đồng Hới	1,0	1,5	2,0	
129	Quảng Trị	Hiếu	Đông Hà	2,0	3,0	4,0	
130		Thạch Hãn	Thạch Hãn	3,0	4,5	6,0	
131		Cửa Việt	Cửa Việt	1,0	1,5	2,0	
132		Bến Hải	Gia Vòng	5,0	8,0	11,0	
133		Bến Hải	Hiền Lương	1,0	2,0	2,5	

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
134	Thừa Thiên Huế	Bồ	Phú Ốc	1,5	3,0	4,5
135		Hương	Huế (Kim Long)	1,0	2,0	3,5
136		Tả Trạch	Thượng Nhật	59,0	61,0	63,0
137	TP. Đà Nẵng	Hàn	Cẩm Lệ	1,0	2,0	2,5
138	Quảng Nam	Vu Gia	Hội Khách	14,5	15,5	16,5
139		Vu Gia	Ái Nghĩa	6,5	8,0	9,0
140		Thu Bồn	Câu Lâu	2,0	3,0	4,0
141		Thu Bồn	Hội An	1,0	1,5	2,0
142		Thu Bồn	Hiệp Đức	26,0	28,0	30,0
143		Thu Bồn	Giao Thủy	6,5	7,5	8,8
144		Thu Bồn	Nông Sơn	11,0	13,0	15,0
145		Cái	Thành Mỹ	15,0	19,0	22,0
146		Tam Kỳ	Tam Kỳ	1,7	2,2	2,7
147	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Sơn Giang	35,0	36,0	38,0
148		Trà Khúc	Trà Khúc	3,5	5,0	6,5
149		Vệ	An Chí	8,0	8,6	9,2
150	Bình Định	An Lão	An Hòa	22,0	23,0	24,0
151		Lại Giang	Bồng Sơn	6,0	7,0	8,0
152		Kôn	Bình Nghi	15,5	16,5	17,5
153		Kôn	Vĩnh Sơn	71,0	72,5	74,0
154		Kôn	Thạnh Hòa	6,0	7,0	8,0
155	Phú Yên	Kỳ Lộ	Hà Bằng	7,5	8,5	9,5
156		Ba	Cùng Sơn	29,5	32,0	34,5
157		Đà Rằng	Phú Lâm	1,7	2,7	3,7
158	Khánh Hòa	Dinh Ninh Hòa	Ninh Hòa	4,2	5,0	5,7
159		Cái Nha Trang	Đồng Trăng	8,0	9,5	11,0
160	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	Tân Mỹ	35,5	36,5	37,5
161		Cái Phan Rang	Phan Rang	2,5	3,5	4,5

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
162	Bình Thuận	Lũy	Sông Lũy	26,5	27,5	28,5
163		Cà Ty	Phan Thiết	1,0	1,5	2,0
164		La Ngà	Tà Pao	119,0	120,0	121,0
165	Kon Tum	Pô Kô	Đắk Mốt	584,5	585,5	586,5
166		Đắc Tờ Kan	Đắk Tô	577,0	578,0	579,0
167		ĐắcBla	Kon Plông	592,5	593,5	594,5
168		ĐắcBla	Kon Tum	518,0	519,5	520,5
169	Gia Lai	Ayun	PoMoRê	676,0	677,5	679,0
170		Ba	An Khê	404,5	405,5	406,5
171		Ba	AyunPa	153,0	154,5	156,0
172	Đắk Lắk	KrôngBuk	Cầu 42 (KrôngBuk)	454,0	455,0	456,0
173		KrôngAna	Giang Sơn	420,0	422,0	424,0
174		SrêPóc	Bản Đôn	171,0	173,0	174,0
175	Đắk Nông	Đắk Nông	Đắk Nông	589,0	589,5	590,5
176		Krôngnô	Đức Xuyên	424,7	426,7	428,7
177	Lâm Đồng	Cam Ly	Thanh Bình	831,0	832,0	833,0
178		Đa Nhim	Đại Ninh	828,5	830,0	831,5
179		La Ngà	Đại Nga	739,0	739,5	740,0
180	Đồng Nai	La Ngà	Phú Hiệp	104,5	105,5	106,5
181		Hồ Trị An	Trị An	61,4	61,6	61,8
182		Đồng Nai	Tà Lài	112,0	112,5	113,0
183		Đồng Nai	Biên Hòa	1,8	2,0	2,2
184	Bình Dương	Bé	Phước Hòa	28,0	29,0	30,0
185		Sài Gòn	Dầu Tiếng	2,0	2,5	3,0
186		Sài Gòn	Thủ Dầu Một	1,4	1,5	1,6
187	TP. Hồ Chí Minh	Sài Gòn	Phú An	1,4	1,5	1,6
188		Đông Điền	Nhà Bè	1,4	1,5	1,6
189	Tây Ninh	Bến Đá	Cần Đăng	10,0	11,0	12,0
190		Vàm Cỏ Đông	Gò Dầu Hạ	1,0	1,2	1,4

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
191	Long An	Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	1,3	1,4	1,5
192		Vàm Cỏ Tây	Tuyên Nhơn	1,1	1,3	1,5
193		Vàm Cỏ Tây	Kiến Bình	1,4	1,6	1,8
194		Vàm Cỏ Tây	Mộc Hóa	1,2	1,6	2,0
195		Vàm Cỏ Tây	Tân An	1,2	1,4	1,6
196		Kênh Hồng Ngự	Tân Hưng	2,2	2,8	3,5
197	Đồng Tháp	Tiền	Cao Lãnh	1,9	2,1	2,3
198		Kênh Phước Xuyên	Trường Xuân	1,5	2,0	2,5
199	Tiền Giang	Kênh Xáng	Long Định	1,5	1,6	1,7
200		Kênh Hồng Ngự	Hậu Mỹ Bắc	1,6	1,7	1,8
201		Bà Rài	Cai Lậy	1,5	1,65	1,7
202		Cửa Tiểu	Hòa Bình	1,4	1,5	1,6
203		Cửa Tiểu	Vàm Kênh	1,4	1,5	1,6
204		Tiền	Mỹ Tho	1,4	1,5	1,6
205	Vĩnh Long	Tiền	Mỹ Thuận	1,6	1,7	1,8
206	Trà Vinh	Hậu	Cầu Quan	1,8	1,9	2,0
207		Cổ Chiên	Trà Vinh	1,7	1,8	1,9
208	Bến Tre	Cổ Chiên	Bến Trại	1,65	1,75	1,85
209		Cửa Đại	Bình Đại	1,6	1,7	1,8
210		Hàm Luông	An Thuận	1,6	1,7	1,8
211		Hàm Luông	Chợ Lách	1,7	1,8	1,9
212		Hàm Luông	Mỹ Hóa	1,55	1,65	1,75

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
213	An Giang	Rạch Ông Chưởng	Chợ Mới	2,0	2,5	3,0
214		Kênh Vĩnh Tế	Xuân Tô	3,0	3,5	4,0
215		Kênh Núi Chóc Năng Gù	Vĩnh Hạnh	1,9	2,3	2,7
216		Kênh Tri Tôn	Tri Tôn	2,0	2,4	2,8
217		Kênh Vĩnh Tế	Vĩnh Gia	2,0	2,4	2,8
218		Kênh Tri Tôn	Cô Tô	1,4	1,8	2,2
219		Kênh Tám Ngàn	Lò Gạch (Luong An Trà)	1,7	2,1	2,5
220		Kênh Ba Thê	Vọng Thê	1,4	1,8	2,2
221		Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Núi Sập	1,4	1,8	2,2
222		Vàm Nao	Vàm Nao	2,5	2,9	3,3
223		Tiền	Tân Châu	3,5	4,0	4,5
224		Hậu	Châu Đốc	3,0	3,5	4,0
225		Hậu	Long Xuyên	1,9	2,2	2,5
226		Hậu	Khánh An	4,2	4,7	5,2
227		Cần Thơ	Hậu	Cần Thơ	1,8	1,9
228	Sóc Trăng	Hậu	Trần Đề	2,1	2,2	2,3
229		Hậu	Đại Ngãi	1,8	1,9	2,0
230	Hậu Giang	Cái Côn	Phụng Hiệp	1,2	1,3	1,4
231		Xà No	Vị Thanh	0,55	0,65	0,75
232	Bạc Liêu	Quản Lộ Phụng Hiệp	Phước Long	0,6	0,75	0,9
233		Gành Hào	Gành Hào	1,8	2,0	2,2

TT	Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
234	Kiên Giang	Kênh Cái Sắn	Tân Hiệp	0,9	1,2	1,5
235		Kiên	Rạch Giá	0,7	0,8	0,9
236		Cái Lớn	Xẻo Rô	0,8	0,9	1,0
237		Kênh Vĩnh Tế	Vĩnh Điều	1,7	2,0	2,3
238		Kênh T3	Vĩnh Phú	1,5	1,8	2,1
239		Kênh T5	Nông Trường	1,6	1,9	2,2
240		Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Tân Thành	1,2	1,5	1,8
241		Kênh Tri Tôn	Nam Thái Sơn	0,9	1,2	1,5
242		Cà Mau	Ông Đốc	Sông Đốc	0,75	0,85
243	Cửa Lớn		Năm Căn	1,4	1,5	1,6
244	Gành Hào		Cà Mau	0,65	0,75	0,85



**Phụ lục II**

*(Kèm theo Quyết định số: 05 /2020/QĐ-TTg  
ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)*

**TÊN CƠ QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-.....

....., ngày..... tháng..... năm .....

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện quy định cấp báo động lũ  
trên các sông thuộc phạm vi cả nước  
Năm .....**

1. Kết quả triển khai thực hiện Quyết định quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông

*(Đánh giá sự phù hợp về quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí trên địa bàn quản lý với tình hình thực tế trong quá trình triển khai công tác phòng chống thiên tai lũ, ngập lụt; ...)*

2. Danh sách mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí do địa phương quy định (nếu có)

3. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

4. Đề xuất, kiến nghị

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- .....

- Lưu: VT, .....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ  
CỦA NGƯỜI KÝ  
(Ký tên, đóng dấu)**